

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN CON NGƯỜI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC NƯỚC ASEAN

Impact of human capital on economic growth in ASEAN countries

BÙI THỊ OANH

Nghiên cứu đánh giá tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế tại chín quốc gia ASEAN giai đoạn 2010 - 2022 bằng dữ liệu bảng từ Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới (WDI) của Ngân hàng Thế giới. Chỉ số vốn con người đại diện (*HCI_proxy*) được tổng hợp từ ba thành phần: tỷ lệ nhập học đại học, tuổi thọ trung bình khi sinh và tỷ lệ tử vong trẻ em dưới năm tuổi (đã đảo dấu). Kết quả mô hình tác động cố định (FEM) xác nhận *HCI_proxy* tác động tích cực, có ý nghĩa thống kê đến GDP bình quân đầu người (hệ số $\beta = 0,606$; $p < 0,01$). Các biến kiểm soát gồm tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP, tăng trưởng dân số và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Trên cơ sở kết quả đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng vốn con người, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững trong khu vực.

Từ khóa: vốn con người, tăng trưởng kinh tế, ASEAN, *HCI proxy*, đầu tư, dân số, lao động.

This study examines the impact of human capital on economic growth in nine ASEAN member countries over the period 2010-2022 using panel data from the World Bank's World Development Indicators (WDI). The human capital proxy index (*HCI_proxy*) is constructed from three components: tertiary enrollment rate, life expectancy at birth, and the sign-reversed under-five mortality rate. Results from the fixed-effects model (FEM) confirm that *HCI_proxy* exerts a positive, statistically significant effect on GDP per capita ($\beta = 0.606$; $p < 0.01$). Control variables include the investment-to-GDP ratio, population growth rate, and labor force participation rate. Based on these findings, several policy implications are proposed to enhance human capital quality and promote sustainable economic growth across the region.

Keywords: human capital, economic growth, ASEAN, *HCI proxy*, investment, population, labor.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức, vốn con người ngày càng được khẳng định là động lực trung tâm của tăng trưởng kinh tế bền vững. Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, con người không đơn thuần là yếu tố đầu vào trong sản xuất mà còn là chủ thể thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và cải thiện năng suất tổng

thể (Lucas, 1988; Romer, 1990). Theo Becker (1993) và OECD (2001), vốn con người bao gồm tri thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, kinh nghiệm và thể trạng sức khỏe mà cá nhân tích lũy được, từ đó nâng cao năng suất lao động và khả năng thích ứng với môi trường kinh tế hiện đại.

Bùi Thị Oanh, ThS., Trường đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở II).

Trong khi đó, Schultz (1961) nhấn mạnh giáo dục và y tế là hai nền tảng cốt lõi của vốn con người, tạo ra giá trị không chỉ cho cá nhân mà còn cho toàn xã hội.

Đông Nam Á là khu vực có sự phân hóa rõ nét về trình độ phát triển kinh tế, hệ thống thể chế và đặc điểm nhân khẩu học. Thực tiễn đó đòi hỏi các nền kinh tế trong vùng phải chú trọng khai thác hiệu quả tiềm năng vốn con người nhằm duy trì tăng trưởng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy vậy, các phân tích định lượng có hệ thống về mối quan hệ này trên phạm vi toàn khối ASEAN vẫn còn hạn chế, một phần do chỉ số vốn con người chính thức (HCI) của Ngân hàng Thế giới chưa có chuỗi số liệu đầy đủ cho toàn bộ giai đoạn và các quốc gia thành viên.

Nghiên cứu này phân tích tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế tại chín quốc gia ASEAN giai đoạn 2010 - 2022 bằng dữ liệu bảng trích xuất từ cơ sở WDI của Ngân hàng Thế giới. Để khắc phục hạn chế về phạm vi dữ liệu của HCI chính thức, nghiên cứu xây dựng chỉ số thay thế HCI_proxy từ ba thành phần: tỷ lệ nhập học đại học, tuổi thọ trung bình khi sinh và tỷ lệ tử vong trẻ em dưới năm tuổi (đảo dấu). Đây là đóng góp chính của nghiên cứu nhằm lấp khoảng trống thực nghiệm cho khu vực, đồng thời cung cấp cơ sở bằng chứng cho hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh cạnh tranh khu vực và toàn cầu ngày càng gay gắt.

2. Tổng quan nghiên cứu

Xuất phát từ mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956; Swan, 1956), nhiều nhà nghiên cứu đã mở rộng phân tích để nhấn mạnh vai trò của vốn con người. Nelson và Phelps (1966) lập luận, trình độ giáo dục và kỹ năng nghề nghiệp của người lao động là yếu tố quyết định trong việc tiếp thu và vận dụng tiến bộ công nghệ. Mankiw và cộng sự (1992) khẳng định, vốn con người là

thành phần thiết yếu trong hàm sản xuất mở rộng bên cạnh vốn vật chất và lao động. Theo Riley (2011), vốn con người tác động đến tăng trưởng kinh tế qua năm kênh chính: (i) nâng cao hiệu suất lao động thông qua lan tỏa tri thức và kỹ năng chuyên môn; (ii) tăng khả năng thích ứng trước biến động công nghệ và thị trường lao động; (iii) cải thiện điều kiện sống của cá nhân và giảm gánh nặng phúc lợi xã hội; (iv) thúc đẩy sáng tạo và đổi mới; cùng với (v) tăng cường vốn xã hội, giảm bất bình đẳng.

Nhiều nghiên cứu thực chứng đã xác nhận mối liên hệ tích cực giữa vốn con người và phát triển kinh tế. Pelinescu (2015) sử dụng dữ liệu cấp quốc gia cho thấy, vốn con người tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến GDP. Gottlieb và Fogarty (2003) ghi nhận kết quả tương tự ở cấp đô thị tại Mỹ. Porter (2003) xác lập mối liên hệ giữa kỹ năng lao động và năng lực cạnh tranh ngành ở cấp vùng. Barro và Sala-i-Martin (1995) chứng minh, sự mất cân đối giữa đầu tư cho vốn vật chất và đầu tư cho con người làm suy giảm khả năng duy trì tăng trưởng ổn định trong dài hạn.

Tại Việt Nam, Nguyễn Bá Ngọc (2008) chỉ ra chênh lệch trình độ học vấn là yếu tố chủ yếu tạo ra khoảng cách thu nhập. Trần Thọ Đạt (2011) phân tích dữ liệu 61 tỉnh, thành phố giai đoạn 2000 - 2007 và xác nhận tương quan thuận giữa vốn con người với tăng trưởng kinh tế địa phương. Tác giả này lưu ý, các chỉ báo như số năm học trung bình cho thấy tác động tích cực, song tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học phổ thông không cho thấy ảnh hưởng rõ ràng, phản ánh đặc trưng phát triển theo chiều rộng với vai trò chi phối của vốn vật chất.

Nhìn chung, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào các nền kinh tế phát triển hoặc các khu vực OECD và EU, trong khi bằng chứng thực nghiệm có hệ thống cho toàn bộ

khu vực ASEAN còn hạn chế. Một số nghiên cứu mới chỉ tiếp cận từng quốc gia riêng lẻ hoặc dừng lại ở phân tích mô tả. Nghiên cứu này lấp khoảng trống đó bằng cách: (i) xây dựng HCI_proxy với dữ liệu đầy đủ cho chín nước ASEAN giai đoạn 2010 - 2022 và (ii) kiểm định tác động định lượng của chỉ số này đến tăng trưởng kinh tế khu vực.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Biến và cách đo lường

Biến phụ thuộc là logarit tự nhiên GDP bình quân đầu người ($\log_gdp$). Biến độc lập chính là HCI_proxy (ký hiệu hci), được xây dựng từ ba thành phần: (i) tỷ lệ nhập học đại học (tertiary) phản ánh chất lượng giáo dục bậc cao và năng lực kỹ năng nâng cao của lực lượng lao động; (ii) tuổi thọ trung bình khi sinh ($lifeexp$) đại diện cho mặt bằng sức khỏe và khả năng

lao động dài hạn; (iii) tỷ lệ tử vong trẻ em dưới năm tuổi đảo dấu ($under5_rev = -under5$) nhằm chuyển biến mang ý nghĩa tiêu cực thành chiều tích cực, đồng chiều với hai thành phần còn lại và đảm bảo tính tuyến tính của chỉ số tổng hợp. Các chỉ tiêu như kỹ năng số, chỉ tiêu R&D hay bình đẳng giới tuy có liên quan nhưng không có dữ liệu đầy đủ cho toàn mẫu nên chưa đưa vào mô hình.

Các biến kiểm soát gồm: tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP ($capital$), tốc độ tăng trưởng dân số hằng năm ($popgrowth$) và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ($labor$). Biến giả dev ($= 1$ nếu Singapore; $= 0$ nếu các nước còn lại, theo phân loại IMF) được đưa vào ban đầu nhưng bị loại khỏi mô hình FEM cuối cùng do đa cộng tuyến với hiệu ứng cố định theo quốc gia. Bảng 1 tổng hợp toàn bộ các biến trong mô hình.

BẢNG 1: Các biến trong mô hình nghiên cứu

Nhóm biến	Mô tả biến	Ký hiệu	Nguồn
Biến phụ thuộc	GDP bình quân đầu người (logarit tự nhiên)	$\log_gdp$	WDI
Biến độc lập chính	Chỉ số vốn con người (trung bình chuẩn hóa z-score của ba thành phần)	hci	Tính toán từ WDI
Thành phần HCI_proxy	Tỷ lệ nhập học đại học (%) Tuổi thọ trung bình khi sinh (năm) Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới năm tuổi (đảo dấu)	$tertiary$ $lifeexp$ $under5_rev$	WDI WDI WDI
Biến kiểm soát	Tăng trưởng dân số hằng năm (%/năm) Tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP (%) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	$popgrowth$ $capital$ $labor$	WDI WDI WDI
Biến giả	Quốc gia phát triển ($dev = 1$ nếu Singapore; $dev = 0$ nếu các nước còn lại)	dev	Tổng hợp bởi tác giả

Ghi chú: Theo phân loại của IMF, chỉ Singapore được xếp vào nhóm quốc gia phát triển; toàn bộ các quốc gia ASEAN còn lại thuộc nhóm đang phát triển. Trong mô hình FEM, biến dev bị loại do đa cộng tuyến nên không xuất hiện trong kết quả ước lượng.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng ba phương pháp ước lượng dữ liệu bảng: hồi quy tổng hợp

(Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Mô hình tổng quát có dạng:

$\log(\text{gdp_it}) = \beta_0 + \beta_1 \text{hci_it} + \beta_2 X_it + \mu_i + \varepsilon_it$
 Trong đó, $\log(\text{gdp_it})$ là GDP bình quân đầu người (logarit tự nhiên) của quốc gia i tại năm t ; hci_it là chỉ số vốn con người; X_it là véc tơ các biến kiểm soát; μ_i là sai số không quan sát đặc trưng cho từng quốc gia; ε_it là sai số ngẫu nhiên. Để lựa chọn mô hình phù hợp, nghiên cứu thực hiện kiểm định F (so sánh FEM và Pooled OLS), kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (so sánh REM và Pooled OLS) và kiểm định Hausman (so sánh FEM và REM).

3.3. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất bốn giả thuyết:

H1: Vốn con người (HCI_proxy) tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ($\log_gdp$).

H2: Tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP (capital) tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

H3: Tăng trưởng dân số (popgrowth) tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

H4: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (labor) tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

3.4. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng giai đoạn 2010 - 2022 từ cơ sở WDI của Ngân hàng Thế giới, bao gồm 10 quốc gia ASEAN: Brunei Darussalam, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore,

Thái Lan và Việt Nam. Do Myanmar thiếu dữ liệu đồng bộ cho toàn bộ các biến thành phần của HCI_proxy trong suốt giai đoạn, quốc gia này bị loại khỏi nghiên cứu. Mẫu ước lượng tối đa gồm 117 quan sát (9 quốc gia, 13 năm). Sau khi loại bỏ các quan sát thiếu theo phương pháp listwise deletion, số quan sát thực tế còn 97 (tương đương 82,9% tổng quan sát lý thuyết). Phần mềm Stata 17 được dùng để xử lý và ước lượng.

Do chỉ số HCI chính thức của Ngân hàng Thế giới không có chuỗi số liệu đầy đủ theo năm cho toàn bộ mẫu, nghiên cứu xây dựng chỉ số thay thế HCI_proxy. Ba biến thành phần được chuẩn hóa theo điểm z ($z = (x - \bar{x})/sd$), sau đó tổng hợp thành chỉ số trung bình: $\text{HCI_proxy} = (z_tertiary + z_lifeexp + z_under5_rev)/3$. Việc chuẩn hóa đảm bảo các biến có cùng đơn vị và trọng số ngang nhau trong chỉ số.

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả của các biến trong mô hình. Kết quả cho thấy có sự biến động đáng kể giữa các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2010 - 2022, đặc biệt đối với GDP bình quân đầu người và chỉ số vốn con người. Giá trị skewness và kurtosis của hầu hết các biến nằm trong phạm vi chấp nhận được, ngoại trừ popgrowth có kurtosis = 27,003, phản ánh sự xuất hiện của một số ngoại lệ về tốc độ tăng dân số trong mẫu.

BẢNG 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn	Skewness	Kurtosis
log_gdp	8,688	7,053	11,127	1,113	0,863	-0,302
HCI_proxy (hci)	0,120	-1,904	2,332	0,877	0,373	0,465
capital	28,220	17,433	41,067	5,211	0,248	-0,579
popgrowth	1,141	-4,170	3,309	0,754	-3,683	27,003
labor	67,826	54,746	85,439	6,560	0,939	0,477
tertiary	34,819	12,312	98,022	18,668	1,641	3,371

Tác động của vốn con người...

lifeexp	72,433	63,690	83,595	4,610	0,438	-0,028
under5_rev	-23,019	-68,000	-2,200	15,904	-0,933	0,298

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm Stata 17.

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan Pearson với mức ý nghĩa thống kê. Hệ số tương quan giữa log_gdp và hci đạt 0,796 ($p < 0,1$), cho thấy mối quan hệ tuyến tính thuận chiều mạnh. Các cặp tương quan khác

như log_gdp với popgrowth và labor cũng có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Tất cả hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,8 về giá trị tuyệt đối, cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập.

BẢNG 3: Ma trận hệ số tương quan Pearson giữa các biến

	log_gdp	hci	capital	popgrowth	labor
log_gdp	1,000	0,796*	-0,029	-0,210*	-0,210*
hci		1,000	-0,234*	-0,374*	0,045
capital			1,000	-0,026	0,246*
popgrowth				1,000	-0,107
labor					1,000

Ghi chú: (*) biểu thị hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 10% ($p < 0,1$), tính bằng lệnh pwcorr trong Stata 17.

Nguồn: Tác giả xử lý dữ liệu bằng phần mềm Stata 17.

Kết quả kiểm định VIF (bảng 4) xác nhận tất cả các biến độc lập đều có VIF nhỏ hơn 10, với giá trị trung bình VIF bằng 1,65, thấp hơn nhiều so với ngưỡng cảnh báo thông thường (VIF lớn hơn 5 hoặc lớn hơn 10), khẳng định không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến đáng ngại.

BẢNG 4: Hệ số VIF của các biến độc lập

Biến độc lập	VIF	1/VIF
hci	2,36	0,42
capital	1,35	0,74
popgrowth	1,19	0,84
labor	1,27	0,79
Trung bình VIF	1,65	

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm Stata 17.

3.5. Lựa chọn phương pháp hồi quy

Kết quả kiểm định Hausman cho p-value bằng 0,984, cao hơn ngưỡng ý nghĩa 5%, về mặt thống kê thuần túy ủng hộ REM. Tuy nhiên, xét về nền tảng lý thuyết, FEM có ưu thế rõ ràng trong bối cảnh nghiên cứu này: FEM kiểm soát được các yếu tố đặc thù cố định theo từng quốc gia khó quan sát trực tiếp như chất lượng thể chế, truyền thống lịch sử và năng lực hành chính. FEM cũng xử lý được sai lệch ước lượng khi tồn tại tương quan giữa các biến độc lập và thành phần sai số không quan sát. Do đó, nghiên cứu sử dụng FEM làm mô hình ước lượng chính nhằm đảm bảo tính phù hợp với mục tiêu phân tích tác động nội sinh của vốn con người trong từng quốc gia ASEAN.

4. Kết quả ước lượng và thảo luận

Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy từ mô hình FEM với sai số chuẩn vững theo cụm

quốc gia ($vce(\text{cluster country_id})$), được áp dụng nhằm xử lý đồng thời hiện tượng phương sai sai số thay đổi (kiểm định

Modified Wald: $\chi^2(9) = 4.382,81$; $p < 0,0001$) và tự tương quan chuỗi (kiểm định Wooldridge: $F(1,8) = 64,321$; $p < 0,0001$).

BẢNG 5: Kết quả ước lượng mô hình tác động cố định (FEM)

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	t	P> t	Khoảng tin cậy 95%
hci	0,6062	0,1078	5,62	0,000	[0,3575; 0,8549]
capital	-0,0021	0,0054	-0,39	0,708	[-0,0146; 0,0104]
popgrowth	-0,0167	0,0215	-0,78	0,460	[-0,0664; 0,0329]
labor	-0,0146	0,0109	-1,33	0,219	[-0,0398; 0,0106]
_cons	9,6835	0,6538	14,81	0,000	[8,1759; 11,1912]

Ghi chú: Sai số chuẩn vững theo cụm quốc gia ($vce(\text{cluster country_id})$).

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm Stata 17.

Biến hci có hệ số dương 0,6062 với mức ý nghĩa 1% ($p < 0,01$), xác nhận giả thuyết H1: khi vốn con người tăng thêm một đơn vị, log(GDP) bình quân đầu người tăng trung bình 0,606 đơn vị, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu trước như Ali và cộng sự (2018) và Pelinescu (2015), đồng thời phù hợp với lý thuyết tăng trưởng nội sinh của Lucas (1988) và Romer (1990), vốn nhấn mạnh vai trò trung tâm của vốn con người trong việc thúc đẩy năng suất, đổi mới sáng tạo và cải thiện mức sống.

Giai đoạn 2020 - 2021 ghi nhận sự suy giảm của HCI_proxy do tác động của đại dịch COVID-19: tỷ lệ tử vong trẻ em tăng nhẹ tại một số quốc gia và tuổi thọ trung bình giảm, phản ánh đúng cú sốc tiêu cực về sức khỏe trong khu vực.

Các biến kiểm soát (capital, popgrowth, labor) đều không có ý nghĩa thống kê ở mức thông thường, hàm ý rằng trong bối cảnh dữ liệu ASEAN, các yếu tố tăng trưởng truyền thống chưa thể hiện tác động rõ ràng nếu không đi kèm với chất lượng nguồn nhân lực, do đó giả thuyết H2, H3 và H4 không được xác nhận. Biến giả dev bị loại khỏi mô hình do đa cộng tuyến với hiệu ứng cố định theo

quốc gia, hàm ý rằng tác động của vốn con người đến tăng trưởng không phụ thuộc vào trình độ phát triển quốc gia trong mẫu nghiên cứu này. Phân tích theo nhóm quốc gia (subgroup analysis) là hướng mở rộng quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm xác nhận tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê của vốn con người đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người tại các quốc gia ASEAN ($\beta = 0,606$; $p < 0,01$). Kết quả này củng cố quan điểm rằng đầu tư vào giáo dục và y tế là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và cải thiện mức sống người dân. Việc biến giả phân loại quốc gia phát triển không có ý nghĩa thống kê cho thấy mọi quốc gia ASEAN, bất kể trình độ phát triển, đều cần ưu tiên chiến lược phát triển vốn con người trong hoạch định chính sách.

Từ các phát hiện trên, nghiên cứu đề xuất bốn hàm ý chính sách sau:

Thứ nhất, các quốc gia ASEAN cần xây dựng khung tiêu chuẩn nghề nghiệp và hệ thống đánh giá năng lực theo hướng hội nhập khu vực, nhằm chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và lực lượng lao động.

Thứ hai, cải cách hệ thống giáo dục quốc dân cần nhấn mạnh vào chất lượng đội ngũ giảng viên, mô hình quản trị hiệu quả và sự gắn kết chặt chẽ giữa nội dung đào tạo với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

Thứ ba, cần đẩy mạnh mô hình hợp tác ba bên giữa nhà nước, khối doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nhằm phát triển lực lượng lao động có tính ứng dụng cao, đủ năng lực thích nghi với biến đổi công nghệ và tái cấu trúc kinh tế.

Thứ tư, cần ban hành cơ chế đãi ngộ minh bạch và hiệu quả cho lao động trình độ cao, bao gồm chính sách lương, thưởng theo năng suất và lộ trình thăng tiến rõ ràng, nhằm giữ chân và phát huy tối đa nguồn nhân lực chất lượng cao.

Về hạn chế của nghiên cứu, một số phân tích mở rộng chưa được thực hiện, bao gồm: (i) ước lượng riêng cho giai đoạn 2010 - 2019 nhằm loại bỏ tác động của COVID-19; (ii) bổ sung biến kiểm soát như lạm phát hoặc độ mở thương mại; và (iii) hồi quy phân vị để đánh giá tác động tại các mức thu nhập khác nhau. Đây là những hướng gợi ý quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm tiếp tục làm sâu sắc hơn bức tranh về vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế ASEAN.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ali M., Egbeokun A., Memon M.H. (2018), "Human capital, social capabilities and economic growth", *Economics*, vol. 6, no. 2, pp. 1-18.
2. Barro R.J., Sala-i-Martin X. (1995), *Economic Growth*, McGraw-Hill.
3. Becker G.S. (1993), *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education*, 3rd ed., University of Chicago Press.
4. Gottlieb P.D., Fogarty M. (2003), "Educational attainment and metropolitan growth", *Economic Development Quarterly*, vol. 17, no. 4, pp. 325-336.
5. Lucas R.E. (1988), "On the mechanics of economic development", *Journal of Monetary Economics*, vol. 22, no. 1, pp. 3-42.
6. Mankiw N.G., Romer D., Weil D.N. (1992), "A contribution to the empirics of economic growth", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 107, no. 2, pp. 407-437.
7. Nelson R.R., Phelps E.S. (1966), "Investment in humans, technological diffusion, and economic growth", *American Economic Review*, vol. 56, no. 1/2, pp. 69-75.
8. Nguyễn Bá Ngọc (2008), "Đầu tư vào vốn con người: vấn đề thu nhập và việc làm", *Nghiên cứu kinh tế*, số 4(359), tr. 35-42.
9. OECD (2001), *The Well-Being of Nations: The Role of Human and Social Capital*, OECD Publishing.
10. Pelinescu E. (2015), "The impact of human capital on economic growth", *Procedia Economics and Finance*, vol. 22, pp. 184-190.
11. Porter M. (2003), "The economic performance of regions", *Regional Studies*, vol. 37, no. 6-7, pp. 549-578.
12. Riley G. (2011), "Unit 4 macro: human capital and economic growth", *Tutor2u*.
13. Romer P.M. (1990), "Endogenous technological change", *Journal of Political Economy*, vol. 98, no. 5, pp. S71-S102.
14. Schultz T.W. (1961), "Investment in human capital", *American Economic Review*, vol. 51, no. 1, pp. 1-17.
15. Solow R.M. (1956), "A contribution to the theory of economic growth", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 70, no. 1, pp. 65-94.
16. Swan T.W. (1956), "Economic growth and capital accumulation", *Economic Record*, vol. 32, no. 2, pp. 334-361.
17. Trần Thọ Đạt (2011), "Vai trò của vốn con người trong các mô hình tăng trưởng", *Nghiên cứu kinh tế*, số 2(393), tr. 5-12.

Ngày gửi bài : 26-11-2025
Ngày nhận bản sửa : 01-12-2025
Ngày duyệt đăng : 05-12-2025